



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

я
я - ja

bạn
đại từ

ты
ты - tỳ

anh ấy

он
ón - ón

cô ấy

она
oná - oná

nó

оно
onó - onó

chúng tôi / chúng ta

мы
mý - mý

các bạn

вы
vý - vύ

họ

они
oný - oný

cái gì

что
chtó - chtó

ai

кто
któ - któ

ở đâu

где
gdé - gdé

tại sao

зачем
zachém - zachém

làm sao

как
kák - kák

cái nào

какой
kakóy - kakój

lúc nào

когда
kogdá - kogdá

sau đó

тогда
togdá - togdá

nếu

если
ésli - ésli

thật sự

на самом деле
na sámom déle - na sámom déle

nhưng

но
nó - nó

bởi vì

потому что
потому́ что - potomú chto

không

не
né - né

này

это
éto - jéto

Tôi cần cái này

Мне нужно это
Mné núzhno éto - Mné núzhno jéto

Cái này giá bao nhiêu?

Сколько это стоит?
Ско́лько э́то сто́ит? - Skól'ko jéto stóit?

đó
vật

что
что - chtó

tất cả

все
все - vsjó

hoặc

или
или - íli

và

и
и - i

biết

знать
знать - znát'

Tôi biết

Я знаю
Я знаю - ja znáju

Tôi không biết

Я не знаю
Я не знаю - ja ne znáju

nghĩ

думать
думать - dúmat'

đến

приходить
приходить - prihodít'

đặt

класть
класть - klást'

lấy

брать
брать - brát'

tìm

находить
находить - nahodít'

nghe

слушать
слу́шать - slúshat'

làm việc

работать
рабо́тать - rabótat'

nói chuyện

говорить
гово́рить - govorít'

cho

давать
дава́ть - davát'

thích

нравиться
нра́виться - nrávit'sja

giúp đỡ

помогать
помога́ть - pomogát'

yêu

любить
люби́ть - ljubít'

gọi

звонить
звони́ть - zvonít'

chờ đợi

ждать
жда́ть - zhdát'

Tôi thích bạn

Ты мне нравишься
Ты́ мне нра́вишься - Tú mné nrávish'sja

Tôi không thích cái này

Мне это не нравится
Мне́ э́то не нра́вится - Мне́ jéto ne nrávitsja

Bạn có yêu tôi không?

Ты любишь меня?
Ты́ люби́шь меня́? - Ты ljubish' menjá?

Tôi yêu bạn

Я люблю тебя
Я люблю тебя - Ja ljubljú tebjá

0

ноль
ноль - nól'

1

один
один - odín

2

два
два - dvá

3

три
три - trí

4

четыре
четыре - chetýre

5

пять
пять - pját'

6

шесть
шесть - shést'

7

семь
семь - sém'

8

восемь
восемь - vósem'

9

девять
девять - dévjat'

10

десять
десять - désjat'

11

одиннадцать
odínnadcat'

12

двенадцать
dvenádcat'

13

тринадцать
trinádcat'

14

четырнадцать
chetýrnadcat'

15

пятнадцать
pjatnádcat'

16

шестнадцать
shestnádcat'

17

семнадцать
semnádcat'

18

восемнадцать
vosemnádcat'

19

девятнадцать
devjatnádcat'

20

двадцать
dvádcat'

móí

новый
nóvyj - nóvyj

cũ

старый
stáryj - stáryj

ít

немногие
немно́гие - nemnógie

nhiều

многие
мно́гие - mnógie

bao nhiêu?
đại cương

сколько?
ско́лько? - skól'ko?

bao nhiêu?
số

сколько?
ско́лько? - skól'ko?

sai

неправильный
непра́вильный - neprávil'nyj

chính xác

правильный
пра́вильный - právil'nyj

xấu

плохой
плохо́й - plohoj

tốt

хороший
хоро́ший - horóshij

hạnh phúc

счастливый
сча́стный - schastlívij

ngắn

короткий
коро́ткий - korótkij

dài

длинный
дли́нный - dlínnyj

nhỏ

маленький
ма́ленький - málen'kij

lớn
to

большой
большой - bol'shój

đó
địa điểm

там
там - tam

đây

здесь
здесь - zdés'

phải

правый
правый - právyj

trái

левый
левый - lévyj

xinh đẹp

красивый
красивый - krásívyj

trẻ

молодой
молодой - molodój

già

старый
старый - stáryj

xin chào

здравствуйте
здравствуйте - zdrávstvujte

hẹn gặp lại

увидимся позже
увидимся позже - uvídimsja pózzhe

được

окей
окей - okéj

bảo trọng nhé

береги себя
береги себя - beregí sebjá

đừng lo

не переживай

не переживай - ne perezhiváj

tất nhiên

конечно

конечно - konéchno

chúc ngày tốt lành

добрый день

добрый день - dóbryj dén'

chào

привет

привёт - privét

bái bai

пока-пока

пока-пока - poká-poká

tạm biệt

до свидания

до свидания - do svidánija

xin làm phiền

простите

простите - prostíte

xin lỗi

извините

извините - izviníte

cảm ơn bạn

спасибо

спасибо - spasíbo

làm ơn

пожалуйста

пожалуйста - pozháljsta

Tôi muốn cái này

я хочу это

я хочу это - ja hochú jéto

bây giờ

сейчас

сейчас - sejchás

buổi chiều

F

вторая половина дня
вторая половина дня - vtorája
polovina dnjá

buổi sáng
9:00-11:00

F

первая половина дня
первая половина дня - pervaja
polovina dnjá

ban đêm

F

ночь
ночь - nóch'

buổi sáng
6:00-9:00

N

утро
утро - útro

buổi tối

M

вечер
вечер - vécher

buổi trưa

M

полдень
полдень - pólden'

nửa đêm

F

полночь
полночь - pólnoch'

giờ

M

час
час - chás

phút

F

минута
минута - minúta

giây

F

секунда
секунда - sekúnda

ngày

M

день
день - dén'

tuần

F

неделя
неделя - nedélja

tháng

M
месяц
мéсяц - mésjac

năm

M
год
гóд - gód

thời gian

N
время
врéмя - vrémja

ngày tháng

F
дата
дáта - dáta

ngày hôm kia

позавчера
позавчeрá - pozavcherá

hôm qua

вчера
вчeрá - vcherá

hôm nay

сегодня
сeгóдня - segódnja

ngày mai

завтра
зáвтра - závtra

ngày kia

послезавтра
пoслeзáвтра - poslezávtra

thứ hai
ngày

M
понедельник
пoнeдéльник - ponedél'nik

thứ ba
ngày

M
вторник
втóрник - vtórník

thứ tư
ngày

F
среда
срeдá - sredá

thứ năm

M
четверг
четвѣрг - chetvérg

thứ sáu

F
пятница
пѣтница - pjátnica

thứ bảy

F
суббота
суббóта - subbóta

chủ nhật

N
воскресенье
воскресѣнье - voskresén'e

Ngày mai là thứ bảy

Завтра суббота
Зáвтра суббóта - Závtra subbóta

cuộc đời

F
жизнь
жízнь - zhíz'n'

đàn bà

F
женщина
жѣнщина - zhénshhina

đàn ông

M
мужчина
мужчѣна - muzhchína

tình yêu

F
любовь
любóвь - ljubón'

bạn trai

M
парень
пáрень - páren'

bạn gái

F
девушка
дѣвушка - dévushka

bạn
đanh từ

M
друг
дрúг - drúg

hôn
danh từ

M
поцелуй
поцелуй - pocelúj

tình dục

M
секс
сéкс - séks

trẻ em

M
ребенок
ребёнок - rebjónok

em bé

M
малыш
малыш - malýsh

con gái
đại cương

F
девочка
дéвочка - dévochka

con trai
đại cương

M
мальчик
мáльчик - mál'chik

mẹ

F
мама
ма́ма - máma

ba

M
папа
па́па - rápa

ma
mẹ

F
мать
ма́ть - mát'

cha

M
отец
оте́ц - otéc

cha mẹ

PL
родители
родите́ли - rodíteli

con trai
gia đình

M
сын
сы́н - sýn

con gái
gia đình

F
дочь
дóчь - dóch'

em gái

F
младшая сестра
млáдшая сестрá - mládshaja sestrá

em trai

M
младший брат
млáдший брáт - mládshij brát

chị gái

F
старшая сестра
стáршая сестрá - stárshaja sestrá

anh trai

M
старший брат
стáрший брáт - stárshij brát

đứng

стоять
стоáть - stoját'

ngồi

сидеть
сидéть - sidét'

nằm xuống

лежать
лежáть - lezhát'

đóng

закрывать
закрýвáть - zakryvát'

mở
cửa

открывать
открýвáть - otkryvát'

thua

проигрывать
пройѓрывать - proígrývat'

thắng

побеждать
побеждáть - pobezhdát'

chết

умирать
умира́ть - umiráť'

sống
động từ

ЖИТЬ
жи́ть - zhít'

bật

ВКЛЮЧАТЬ
включа́ть - vključát'

tắt

ВЫКЛЮЧАТЬ
выключа́ть - vyključát'

giết

убивать
убива́ть - ubivát'

làm bị thương

ранить
ра́нить - ránit'

chạm

трогать
трога́ть - trógat'

xem

смотреть
смотре́ть - smotrét'

uống

ПИТЬ
пи́ть - pít'

ăn

есть
е́сть - ést'

đi bộ

гулять
гуля́ть - gulját'

gặp

встречаться
встреча́ться - vstrechát'sja

đặt cược

держать пари
держáть парí - derzhát' parí

hôn
động từ

целовать
целовáть - celovát'

đi theo

следовать
слéдовать - slédovat'

cưới

жениться
женíться - zhenít'sja

trả lời

отвечать
отвечáть - otvechát'

hỏi

спрашивать
спрáшивать - spráshivat'

câu hỏi

М
вопрос
вопрóс - vorpós

công ty

F
компания
компáния - kompánija

kinh doanh

М
бизнес
бízнес - bíznes

việc làm

F
работа
рабóта - rabóta

tiền

PL
деньги
дэньги - dén'gi

điện thoại

М
телефон
телефóн - telefon

văn phòng

M
офис
о́фис - ófis

bác sĩ

M
врач
вра́ч - vrách

bệnh viện

F
больница
бо́льница - bol'níca

y tá

F
медсестра
медсе́стра - medsestrá

cảnh sát
người

M
полицейский
поли́цейский - policéjskij

tổng thống

M
президент
прези́дент - prezident

màu trắng

белый
бе́лый - bélyj

màu đen

черный
че́рный - chjórnyj

màu đỏ

красный
кра́сный - krásnyj

màu xanh da trời

синий
си́ний - sínij

màu xanh lá cây

зеленый
зеле́ный - zeljónyj

màu vàng

желтый
же́лтый - zhjóltyj

chậm

медленный
мédленный - médlennyj

nhanh

быстрый
бýстрый - býstryj

vui vẻ

смешной
смешнóй - smeshnój

không công bằng

несправедливый
несправедлívый - nespravedlívyyj

công bằng

справедливый
справедлívый - spravedlívyyj

khó

сложный
слóжный - slózhnyj

dễ

легкий
лёгкий - ljógkij

Cái này khó

Это сложно
Éто слóжно - Jéto slózhno

giàu

богатый
богáтый - bogátyj

nghèo

бедный
бédный - bédnyj

khỏe

сильный
сýльный - síl'nyj

yếu

слабый
слáбый - slábyj

an toàn

безопасный
безопа́сный - bezopásnyj

mệt mỏi

уставший
уста́вший - ustávshij

tự hào

гордый
го́рдый - górdyj

no bụng

сытый
сы́тый - sýtyj

bệnh

больной
больно́й - bol'nój

khỏe mạnh

здоровый
здро́вый - zdoróvyj

tức giận

сердитый
серди́тый - serdítyj

thấp
đại cương

низкий
ни́зкий - nízkij

cao
đại cương

высокий
высо́кий - vysókij

thẳng

прямой
прямо́й - prjamój

mỗi / mọi

каждый
ка́ждый - kázhdyj

luôn luôn

всегда
всегда́ - vsegdá

thực ra

на самом деле

на са́мом де́ле - na sámom déle

lần nữa

снова

сно́ва - snóva

đã

уже

уже́ - uzhé

ít hơn

меньше

ме́ньше - mén'she

phần lớn

наиболее

наибо́лее - naibólee

nhiều hơn

больше

бо́льше - ból'she

Tôi muốn nhiều hơn

Я хочу еще

Я хо́чу ещѐ - ja hochú eshhjó

không có

НИКТО

никто́ - niktó

rất

очень

о́чень - óchen'

động vật

N

животное

живо́тное - zhivótnoe

con lợn

F

свинья

сви́нья - svin'já

con bò

F

корова

коро́ва - koróva

con ngựa

F
лошадь
лóшадь - lóshad'

con chó

F
собака
собáка - sobáka

con cừu

F
овца
овцá - ovscá

con khỉ

F
обезьяна
обезьяна - obez'jána

con mèo

F
кошка
кóшка - kóshka

con gấu

M
медведь
медвéдь - medvéd'

con gà

F
курица
кúрица - kúrica

con vịt

F
утка
ýтка - útká

con bướm

F
бабочка
бáбочка - bábochka

con ong

F
пчела
пчелá - pchelá

con cá

F
рыба
ры́ба - rýba

con nhện

M
паук
пау́к - paúk

con rắn

змея
змея - zmejá

ở ngoài

снаружи
снару́жи - snarúzhi

ở trong

внутри
вну́три - vnutrí

xa

далекий
далёкий - daljókiј

gần

близкий
блízкий - blízkiј

bên dưới

ниже
ни́же - nízhe

bên trên

выше
вы́ше - výshe

bên cạnh

рядом
ря́дом - rjádom

phía trước

передний
перéдний - perédniј

phía sau

задний
за́дний - zádniј

ngọt

сладкий
сла́дкий - sládkij

chua

кислый
кíслый - kíslyj

lạ

странный
стрáнный - stránnyj

mềm

мягкий
мýгкий - mjágkij

cứng

жесткий
жéсткий - zhjóstkij

đáng yêu

милый
мíлый - mílyj

ngu ngốc

глупый
глúпый - glúpyj

điên khùng

сумасшедший
сумасшéдший - sumasshédshij

bận rộn

занятый
зáнятый - zánjatyj

cao
người

высокий
высóкий - vysókij

thấp
người

низкий
níзкий - nízkij

lo lắng

обеспокоенный
обеспокóенный - obespokóennyj

ngạc nhiên

удивленный
удивлéнный - udivljónnyj

ngầu

крутой
крутóй - krutój

cư xử tốt

ВОСПИТАННЫЙ
воспи́танный - vospítannyj

ác độc

злой
злѐй - zlój

khéo léo

умный
у́мный - úmnyj

lạnh

холодный
холѐдный - holódnyj

nóng

горячий
горя́чий - gorjáchij

đầu

голова
голова́ - golová

mũi

нос
но́с - nós

tóc

волос
во́лос - vólos

miệng

рот
ро́т - rót

tai

ухо
у́хо - úho

mắt

глаз
гла́з - gláz

bàn tay

рука
рука́ - ruká

bàn chân

F
стопа
stopá - stopá

tim

N
сердце
sérdce - sérdce

não

M
головной мозг
головной мозг - golovnýj mózg

kéo

потянуть
потяну́ть - potjanút'

đẩy

толкнуть
толкну́ть - tolknút'

ấn

нажимать
нажима́ть - nazhimát'

đánh

ударить
уда́рить - udárit'

bắt

ловить
лови́ть - lovít'

chiến đấu

бороться
боро́ться - borót'sja

ném

бросать
бросáть - brosát'

chạy
động từ

бежать
бежа́ть - bezhát'

đọc

читать
чита́ть - chítát'

viết

писать
писа́ть - písát'

sửa chữa

ремонтировать
ремонти́ровать - remontírovat'

đếm

считать
счита́ть - schítát'

cắt

вырезать
выреза́ть - vyrezát'

bán

продавать
продава́ть - prodavát'

mua

покупать
покупа́ть - rokupát'

trả

платить
плати́ть - platít'

học

учиться
учи́ться - uchít'sja

mơ

мечтать
мечта́ть - mechtát'

ngủ

спать
спа́ть - spát'

chơi

играть
игра́ть - igrát'

ăn mừng

праздновать
праздно́вать - prázdnovat'

nghỉ ngơi

отдыхать
отдыха́ть - otdyhat'

thưởng thức

наслаждаться
наслажда́ться - naslazhdát'sja

dọn dẹp

ЧИСТИТЬ
чи́стить - chístit'

trường học

школа
шко́ла - shkóla

nhà ở

дом
до́м - dóm

cửa

дверь
двéрь - dvér'

chồng

муж
му́ж - múzh

vợ

жена
же́на - zhená

đám cưới

свадьба
сва́дьба - svád'ba

người

человек
челове́к - chelovék

xe hơi

автомобиль
автомобíль - avtomobíl'

nhà

дом
до́м - dóm

thành phố

М
город
górod - górod

số

N
число
число - chisló

21

двадцать один
двáдцать о́дин - dvádcát' odín

22

двадцать два
двáдцать двá - dvádcát' dvá

26

двадцать шесть
двáдцать шéсть - dvádcát' shést'

30

тридцать
трéдцать - trídcat'

31

тридцать один
трéдцать о́дин - trídcat' odín

33

тридцать три
трéдцать трé - trídcat' trí

37

тридцать семь
трéдцать сéнь - trídcat' sém'

40

сорок
sórok - sórok

41

сорок один
sórok óдин - sórok odín

44

сорок четыре
sórok chetýre - sórok chetýre

48

сорок восемь
sórok vósem' - sórok vósem'

50

пятьдесят
пятьдеся́т - pjat'desját

51

пятьдесят один
пятьдеся́т оди́н - pjat'desját odín

55

пятьдесят пять
пятьдеся́т пя́ть - pjat'desját pját'

59

пятьдесят девять
пятьдеся́т де́вять - pjat'desját dévjat'

60

шестьдесят
шестьдеся́т - shest'desját

61

шестьдесят один
шестьдеся́т оди́н - shest'desját odín

62

шестьдесят два
шестьдеся́т двá - shest'desját dvá

66

шестьдесят шесть
шестьдеся́т ше́сть - shest'desját shést'

70

семьдесят
се́мьдесят - sém'desjat

71

семьдесят один
се́мьдесят оди́н - sém'desjat odín

73

семьдесят три
се́мьдесят трѝ - sém'desjat trí

77

семьдесят семь
сэ́мьдесят сэ́мь - sém'desjat sém'

80

восемьдесят
во́семьдесят - vósem'desjat

81

восемьдесят один
во́семьдесят оди́н - vósem'desjat odín

84

восемьдесят четыре
во́семьдесят чети́ре - vósem'desjat chetýre

88

восемьдесят восемь
во́семьдесят во́семь - vósem'desjat vósem'

90

девяносто
девяно́сто - devjanósto

91

девяносто один
девяно́сто оди́н - devjanósto odín

95

девяносто пять
девяно́сто пя́ть - devjanósto pját'

99

девяносто девять
девяно́сто де́вять - devjanósto dévjat'

100

СТО
сто́ - stó

1000

тысяча
ты́сяча - tysjacha

10.000

десять тысяч
де́сять ты́сяч - désjat' tysjach

100.000

СТО ТЫСЯЧ
stó túsjač - stó túsjač

1.000.000

ОДИН МИЛЛИОН
odín millión - odín millión

con chó của tôi

моя собака
mojá sobáka - mojá sobáka

con mèo của bạn

ТВОЯ КОШКА
tvojá kóshka - tvojá kóshka

váy của cô ấy

ее платье
eě plát'e - eě plát'e

xe của anh ấy

его машина
egó mashína - egó mashína

quả bóng của nó

его мяч
egó mjách - egó mjách

nhà của chúng tôi

наш дом
nách dóm - nách dóm

đội của bạn

ваша команда
vásha kománda - vásha kománda

công ty của họ

ИХ КОМПАНИЯ
íh kompánija - íh kompánija

mọi người

все
vsé - vsé

cùng nhau

вместе
vméste - vméste

khác

другой
другой - drugój

không thành vấn đề

не имеет значения
не имéет значéния - ne iméet
znachénija

chúc mừng

твое здоровье
твоё здорóвье - tvojó zdoróv'e

thư giãn đi

расслабься
расслáбься - rassláb'sja

tôi đồng ý

согласен
соглáсен - soglásen

chào mừng

добро пожаловать
добрó пожалóвать - dobró
pozhalovat'

không phải lo

не беспокойся
не беспоко́йся - ne bespokójsja

rẽ phải

поверни направо
поверní напра́во - poverní naprávo

rẽ trái

поверни налево
поверní налёво - poverní nalévo

đi thẳng

езжай прямо
езжа́й пря́мо - ezzháj prjámo

Hãy đi với tôi

пойдем со мной
пойдём со мно́й - pojdjóm so mnój

trứng

**N
яйцо**
яйцо - jajsó

phô mai

M
сыр
сыр - sýr

sữa

N
молоко
молоко - molokó

cá

F
рыба
рыба - rýba

thịt

N
мясо
мясо - mjáso

rau

M
овощ
овощ - óvoshh

trái cây

M
фрукт
фрукт - frúkt

xương
món ăn

F
кость
кость - kóst'

dầu

N
масло
масло - máslo

bánh mì

M
хлеб
хлеб - hléb

đường
món ăn

M
сахар
сáхар - sáhar

sô cô la

M
шоколад
шоколáд - shokolád

kẹo

F
конфета
конфэ́та - konféta

bánh bông lan

M
торт
tórt - tórt

đồ uống

M
напиток
на́питок - napítok

nước

F
вода
водá - vodá

nước soda

F
сода
sóda - sóda

cà phê

M
кофе
kófe - kófe

trà

M
чай
cháy - cháj

bia

N
пиво
pívo - rívo

rượu nho

N
вино
vinó - vinó

sa lát

M
салат
salát - salát

súp

M
суп
cúp - súp

món tráng miệng

M
десерт
deséрт - deséрт

bữa ăn sáng

M
завтрак
závтрак - závтраk

bữa trưa

М
обед
обѐд - obéd

bữa tối

М
ужин
ужин - úzhin

pizza

F
пицца
пи́цца - píssa

xe buýt

М
автобус
автóбус - avtóbus

xe lửa

М
поезд
пóезд - róезд

ga xe lửa

F
железнодорожная станция
железнодоро́жная ста́нция -
zheleznodorózhnaja stáncija

trạm dừng xe buýt

F
автобусная остановка
автóбусная остана́вка -
avtóbusnaja ostanóvka

máy bay

М
самолет
самолѐт - samoljót

tàu

М
корабль
кора́бль - korábl'

xe tải

М
грузовик
грузо́вик - gruzovík

xe đạp

М
велосипед
велосипе́д - velosipéd

xe mô tô

М
мотоцикл
мотоци́кл - motocíkl

xe taxi

N
такси
таксі - taksí

đèn giao thông

M
светофор
светофór - svetofór

bãi đậu xe

F
автомобильная стоянка
автомобільная стоянка -
avtomobil'naja stojánka

đường
xe hơi

F
дорога
дорóга - doróga

quần áo

F
одежда
оде́жда - odézhda

giày dép

M
ботинок
боті́нок - botínok

áo choàng

N
пальто
пальто́ - pal'tó

áo len

M
свитер
сві́тер - svíter

áo sơ mi

F
рубашка
рубáшка - rubáshka

áo khoác

F
куртка
ку́ртка - kúrtka

áo phục

M
костюм
костю́м - kostjúm

quần dài

PL
брюки
брю́ки - brjúki

đầm

N
платье
платье - plát'e

áo phông

F
футболка
футбóлка - futbólka

bít tất

M
носок
носо́к - nosók

áo ngực

M
бюстгальтер
бюстга́льтер - bjustgál'ter

quần lót

PL
трусы
трусы́ - trusý

kính

PL
очки
очкí - ochkí

túi xách

F
сумка
сумка - súmka

ví tiền

M
кошелек
кошелёк - kosheljók

ví

M
бумажник
бума́жник - bumázhnik

nhẫn

N
кольцо
кольцо́ - kol'có

mũ

F
шляпа
шля́па - shljápa

đồng hồ đeo tay

PL
часы
часы́ - chasý

túi

М
карман
карман - karmán

Bạn tên gì?

Как тебя зовут?
Kák tebjá zovút? - Kák tebjá zovút?

Tên của tôi là David

Меня зовут Дэвид
Menjá zovút Djevid - Menjá zovút
Djevid

Tôi 22 tuổi

Мне 22 года
Mné 22 góda - Mné 22 góda

Bạn có khỏe không?

Как дела?
Kák delá? - Kák delá?

Bạn có ổn không?

Ты в порядке?
Tý v porjádke? - Tý v porjádke?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Где здесь туалет?
Gde zdés' tualét? - Gde zdés'
tualét?

Tôi nhớ bạn

Я скучаю по тебе
Ja skucháju po tebé - Ja skucháju po
tebé

mùa xuân

F
весна
vesná - vesná

mùa hè

N
лето
léto - léto

mùa thu

F
осень
ósen' - ósen'

mùa đông

F
зима
zimá - zimá

tháng một

М
январь
янв́арь - janvár'

tháng hai

М
февраль
февра́ль - fevrál'

tháng ba

М
март
ма́рт - márt

tháng tư

М
апрель
апре́ль - aprél'

tháng năm

М
май
ма́й - máj

tháng sáu

М
июнь
ию́нь - ijún'

tháng bảy

М
июль
ию́ль - ijúl'

tháng tám

М
август
авгу́ст - ávgust

tháng chín

М
сентябрь
сентя́брь - sentjábr'

tháng mười

М
октябрь
октя́брь - oktjábr'

tháng mười một

М
ноябрь
ноя́брь - nojábr'

tháng mười hai

М
декабрь
дека́брь - dekábr'

mua sắm

F

покупка
покупка - rokúpka

hóa đơn

M

счет
счёт - schjót

chợ

M

рынок
рынок - rýnok

siêu thị

M

супермаркет
супермáркет - supermárket

tòa nhà

N

здание
здáние - zdánie

căn hộ

F

квартира
квартíра - kvartíra

trường đại học

M

университет
университéт - universitét

nông trại

F

ферма
фéрма - féрма

nhà thờ

F

церковь
цéрковь - cérkov'

nhà hàng

M

ресторан
рестора́н - restorán

quán bar

M

бар
ба́р - bárl

phòng thể dục

M

тренажерный зал
тренаже́рный за́л - trenazhjórnýj zál

công viên

M

парк

пáрк - párk

nhà vệ sinh

đại cương

M

туалет

туалéт - tualét

bản đồ

F

карта

káрта - káрта

xe cứu thương

F

скорая помощь

скóрая пóмощь - skórajá pómoshh'

cảnh sát

đại cương

F

полиция

поли́ция - polícija

súng

M

пистолет

пистолéт - pistolét

lính cứu hỏa

đại cương

PL

пожарные

пожа́рные - pozhárnje

quốc gia

F

страна

странá - straná

ngoại ô

M

пригород

при́город - prigorod

ngôi làng

F

деревня

дерéвня - derévnja

sức khỏe

N

здоровье

здорóвье - zdorón'e

dược phẩm

N

лекарственное средство
лекáрственное срéдство -
lekárstvennoe srédstvo

tai nạn

F
авария
авáрия - avárija

bệnh nhân

M
пациент
пациéнт - paciént

phẫu thuật

F
хирургия
хирургíя - hirurgíja

viên thuốc

F
пилюля
пилю́ля - piljúlja

sốt

F
лихорадка
лихора́дка - lihorádka

cảm lạnh

F
простуда
просту́да - prostúda

vết thương

F
рана
ра́на - rána

cuộc hẹn

M
прием
приéм - prijóm

ho

M
кашель
ка́шель - káshel'

cổ

F
шея
ше́я - shéja

mông

PL
ягодицы
ягоди́цы - jágodicy

vai

N
плечо
плечо́ - plechó

đầu gối

N
колено
колéно - koléno

chân

F
нога
ногá - nogá

tay

F
рука
рукá - ruká

bụng

M
живот
живóт - zhivót

ngực

F
грудь
грúдь - grúd'

lưng

F
спина
спинá - spiná

răng

M
зуб
зúб - zúb

lưỡi

M
язык
язы́к - jazýk

môi

F
губа
губá - gubá

ngón tay

M
палец
пáлец - rálec

ngón chân

M
палец на ноге
пáлец на ногé - rálec na nogé

dạ dày

M
желудок
желúдок - zhelúdok

phổi

N
легкое
лёгкое - l'jógкое

gan

F
печень
пéчень - réchen'

dây thần kinh

M
нерв
нérв - nérv

thận

F
почка
пóчка - róчка

ruột

M
кишечник
кишéчник - kishéchnik

màu sắc

M
цвет
цвёт - cvét

màu cam

оранжевый
орáнжевый - oránzhevyj

màu xám

серый
сéрый - séryj

màu nâu

коричневый
корíчневый - koríchnevyj

màu hồng

розовый
рóзовый - rózovyj

nhàm chán

скучный
скúчный - skúchnyj

nặng

тяжелый
тяжёлый - tjazh'jól'j

nhẹ

легкий
лёгкий - l'jógkij

cô đơn

одинокый
одино́кий - odinókij

đói bụng

голодный
голо́дный - golódnyj

khát nước

жаждущий
жа́ждущий - zházhdushhij

buồn

грустный
гру́стный - grústnyj

đốc

крутой
круто́й - krutój

bằng phẳng

плоский
плóский - plóskij

tròn

круглый
кргу́лый - krúglyj

vuông

квадратный
квадра́тный - kvadrátnyj

hẹp

узкий
у́зкий - úzkij

rộng

широкий
широ́кий - shirókij

sâu

глубокий
глубо́кий - glubókij

nông

мелкий
мélкий - mélkij

lớn
rất

огромный
огрómный - ogrómnyj

bắc

север
céвер - séver

đông

ВОСТОК
востók - vostók

nam

юг
júг - júg

tây

запад
záпад - západ

bẩn

грязный
грязный - grjáznyj

sạch sẽ

чистый
чístый - chístyj

đầy

полный
пóльный - rólnyj

trống rỗng

пустой
пустóй - pustój

đắt

дорогой
дорогóй - dorogój

rẻ

дешевый
дешёвый - deshjóvyj

tối

темный
тёмный - tjomnyj

sáng

светлый
свётлый - svétlyj

quyến rũ

сексуальный
сексуальный - seksual'nyj

lười biếng

ленивый
ленивый - lenivuj

dũng cảm

храбрый
храбрый - hrábryj

hào phóng

щедрый
щёдрый - shhédryj

đẹp trai

красивый
красивый - krasívuj

xấu xí

уродливый
урóдливый - uródlivuj

ngớ ngẩn

глупый
глúпый - glúpyj

thân thiện

дружелюбный
дружелюбный - druzheljúbnyj

tội lỗi

виновный
винóвный - vinóvnyj

mù

слепой
слепóй - slepój

say

пьяный
пьяный - p'jányj

ướt

влажный
влажный - vlázhnyj

khô

сухой
сухой - suhój

ấm áp

теплый
тёплый - tjóplyj

ồn ào

громкий
громкий - grómkij

yên tĩnh

тихий
тихий - tíhij

im lặng

тихий
тихий - tíhij

nhà bếp

кухня
ку́хня - kúhņja

phòng tắm

ванная
ва́нная - vánnaja

phòng khách

гостиная
гос́тиная - gostíņaja

phòng ngủ

спальня
спа́льня - spál'ņja

vườn

сад
са́д - sád

gara

M
гараж
гара́ж - garázh

tường

F
стена
стенá - stená

tầng hầm

M
подвал
подва́л - podvál

nhà vệ sinh
nhà ở

M
туалет
туале́т - tualét

cầu thang

F
лестница
лестни́ца - léstnica

mái nhà

F
крыша
кры́ша - krýsha

cửa sổ
tòa nhà

N
ОКНО
окно́ - oknó

dao

M
НОЖ
но́ж - nózh

tách

F
чашка
ча́шка - cháshka

ly

M
стакан
стакáн - stakán

đĩa

F
тарелка
тарел́ка - tarélka

cốc

F
кружка
кру́жка - krúzhka

thùng rác

F

корзина для мусора
корзі́на для му́сора - korzína dlja músora

tô

F

миска
мі́ска - míska

bộ tivi

M

телевизор
телеві́зор - televízor

bàn
văn phòng

M

письменный стол
пи́сьменный сто́л - pís'mennyy stól

giường

F

кровать
крово́вь - krovát'

gương

N

зеркало
зе́ркало - zérkalo

vòi hoa sen

M

душ
ду́ш - dúsh

ghế sofa

M

диван
дива́н - diván

ảnh

F

картина
карті́на - kartína

đồng hồ

PL

часы
часы́ - chasý

bàn
nhà

M

стол
сто́л - stól

ghế
nhà

M

стул
сту́л - stúl

hồ bơi
vườn

М
бассейн
бассейн - basséjn

chuông

М
дверной звонок
дверной звонок - dvernój zvonók

hàng xóm

М
сосед
сосед - soséd

thất bại

потерпеть неудачу
потерпеть неудачу - poterpét'
neudáchu

chọn

выбирать
выбирать - vybirát'

bắn

стрелять
стрелять - strelját'

bình chọn

ГОЛОСОВАТЬ
голосовать - golosovát'

rơi xuống

падать
падать - pádat'

bảo vệ

защищать
защищать - zashhishhát'

tấn công

атаковать
атаковать - atakovát'

trộm

красть
красть - krást'

đốt

жечь
жечь - zhéch'

cứu

спасать
спаса́ть - spasát'

hút thuốc

курить
кури́ть - kurít'

bay

летать
лета́ть - letát'

mang theo

носить
носи́ть - nosít'

khạc nhổ

плевать
плева́ть - plevát'

đá
động từ

пинать
пина́ть - pinát'

cắn

кусать
куса́ть - kusát'

thở

дышать
дыша́ть - dyshát'

ngửi

нюхать
нюха́ть - njúhat'

khóc

плакать
пла́кать - plákat'

hát

петь
пе́ть - pét'

cười mỉm

улыбаться
улыба́ться - ulybát'sja

cười

смеяться
смеяться - smeját'sja

lớn lên

расти
расти - rastí

co lại

уменьшаться
уменьшаться - umen'shát'sja

tranh luận

спорить
спóрить - spórit'

đe dọa

угрожать
угрожать - ugrozhát'

chia sẻ

делиться
де́литься - delít'sja

cho ăn

кормить
кормить - kormít'

trốn

прятаться
прятаться - prjátat'sja

cảnh báo

предупреждать
предупрежда́ть - preduprezhdát'

bơi

плавать
пла́вать - plávat'

nhảy

прыгать
прыга́ть - prýgat'

lăn

сворачивать
сво́рачива́ть - svoráchivat'

nâng

поднимать

поднима́ть - podnimát'

đào

копать

копа́ть - kopát'

sao chép

копировать

копи́ровать - kopírovať'

giao hàng

доставлять

доставля́ть - dostavlját'

tìm kiếm

искать

иска́ть - iskát'

luyện tập

тренироваться

тренирова́ться - trenirovát'sja

đi du lịch

путешествовать

путешествова́ть - puteshéstvovat'

vẽ

рисовать

рисова́ть - risovát'

tắm vòi sen

принимать душ

принима́ть ду́ш - prinimát' dúsh

mở

khóa

открывать

открыва́ть - otkryvát'

khóa

закрывать

закрыва́ть - zakryvát'

rửa

мыть

мы́ть - mýt'

cầu nguyện

МОЛИТЬСЯ
моли́ться - molít'sja

nấu ăn

ГОТОВИТЬ
гото́вить - gotóvit'

sách

книга
кни́га - kníga

thư viện

библиотека
библиоте́ка - bibliotéka

bài tập về nhà

домашнее задание
домáшнее задáние - domáshnee
zadánie

bài thi

экзамен
экза́мен - jekzámen

bài học

урок
уро́к - urók

khoa học

наука
нау́ка - naúka

lịch sử

история
исто́рия - istórija

nghệ thuật

изобразительное искусство
изобрази́тельное иску́ство -
izobrazítel'noe iskússtvo

tiếng Anh

английский язык
англи́йский язы́к - anglíjskij jazýk

tiếng Pháp

французский язык
францу́зский язы́к - francúzskij
jazýk

cây bút

F

ручка
ру́чка - rúchka

bút chì

M

карандаш
каранда́ш - karandásh

3%

три процента
три́ процéнта - trí procéнта

thứ nhất

M

первый
пе́рвый - pérvyj

thứ hai
2

M

второй
второ́й - vtoróy

thứ ba
3

M

третий
тре́тий - trétij

thứ tư
4

M

четвертый
четве́ртый - chetvjórtij

kết quả

M

результат
результáт - rezul'tát

hình vuông

M

квадрат
квадра́т - kvadrát

hình tròn

M

круг
кру́г - krúg

diện tích

F

площадь
пло́щадь - plóshhad'

ngiên cứu

N

исследование
иссле́дование - isslédovanie

bằng cấp

F
степень
сте́пень - stépen'

cử nhân

M
бакалавр
бакала́вр - bakalávr

thạc sĩ

M
магистр
маги́стр - magístr

$x < y$

x меньше y
x ме́ньше y - h mén'she u

$x > y$

x больше y
x бо́льше y - h ból'she u

áp lực

M
стресс
стрéсс - stréss

bảo hiểm

N
страхование
страхова́ние - strahovánie

nhân viên
công ty

M
персонал
персона́л - personál

bộ phận

M
отдел
отде́л - otdél

lương

F
зарплата
зарпла́та - zarpláta

địa chỉ

M
адрес
а́дрес - ádres

lá thư

N
письмо
писа́мó - pis'mó

thuyền trưởng

М
капитан
kapitán - kapitán

thám tử

М
детектив
детектив - detektív

phi công

М
пилот
pilót - pilót

giáo sư

М
профессор
proféssor - proféssor

giáo viên

М
учитель
učitel' - učitel'

luật sư

М
адвокат
advokát - advokát

thư ký

М
секретарь
sekretár' - sekretár'

trợ lý

М
помощник
pomóshnik - pomóshnik

thẩm phán

М
судья
sud'já - sud'já

giám đốc

М
директор
diréktor - diréktor

quản lý

М
менеджер
ménedzher - ménedzher

đầu bếp

М
повар
póvar - póvar

tài xế taxi

M
водитель такси
водитель такси - vodítel' taksí

tài xế xe buýt

M
водитель автобуса
водитель автобуса - vodítel' avtóbusa

tội phạm

M
преступник
преступник - prestúpnik

người mẫu

F
модель
модель - modél'

nghệ sĩ

M
художник
художник - hudózhnik

số điện thoại

M
номер телефона
номер телефона - nómer telefóna

tín hiệu

M
сигнал
сигнал - signál

ứng dụng

N
приложение
приложение - prilozhénie

trò chuyện

M
чат
чат - chát

tập tin

M
файл
файл - fájl

url

M
URL
URL - URL

địa chỉ email

M
адрес электронной почты
адрес электронной почты - ádres jelektrónnoj póchty

trang mạng

M
веб-сайт
вэб-сáйт - véb-sájt

thư điện tử

F
электронная почта
электрónная пóчта - jelektrónnaja
póчta

điện thoại di động

M
мобильный телефон
мобíльный телефóн - mobíl'nyj
telefón

pháp luật

M
закон
закóн - zakón

nhà tù

F
тюрьма
тюрьмá - tjur'má

chứng cứ

N
доказательство
доказáтельство - dokazátel'stvo

tiền phạt

M
штраф
штрáф - shtráf

nhân chứng

M
свидетель
свидéтель - svidétel'

tòa án

M
суд
сúд - súd

chữ ký

F
подпись
пóдпись - ródpis'

thua lỗ

F
потеря
потéря - potérja

lợi nhuận

F
прибыль
прíбыль - príbyl'

khách hàng

M
клиент
клиэнт - kliént

số tiền

F
сумма
сۇmma - súmma

thẻ tín dụng

F
кредитная карточка
кредітна́я ка́рточка - kredítnejá kártóchka

mật khẩu

M
пароль
па́роль - paról'

máy rút tiền

M
банкомат
банкома́т - bankomát

bể bơi

M
бассейн
бассе́йн - basséjn

điện

M
ток
то́к - tók

máy ảnh

F
камера
ка́мера - kámera

đài radio

N
радио
ра́дио - rádio

quà tặng

M
подарок
подáрок - podárok

cái chai

F
бутылка
буты́лка - butýlka

cái túi

M
пакет
пакéт - pakét

chìa khóa

M
ключ
ключ - kljúch

búp bê

F
кукла
кúкла - kúkla

thiên thần

M
ангел
ángел - ángel

lược

F
расческа
расчёска - raschjóska

kem đánh răng

F
зубная паста
зубна́я па́ста - zubnája pásta

bàn chải đánh răng

F
зубная щетка
зубна́я щётка - zubnája shhjótka

dầu gội

M
шампунь
шампúнь - shampún'

kem thoa

M
крем
крém - krém

khăn giấy

F
бумажная салфетка
бума́жная салфе́тка - bumázhnaja
salfétka

son môi

F
губная помада
губна́я пома́да - gubnája pomáda

truyền hình

N
ТВ
TB - TV

rạp chiếu phim

N
кино
кинó - kinó

tin tức

PL
Новости
но́вости - nóvosti

ghế
rạp chiếu phim

N
место
ме́сто - mésto

vé

M
билет
биле́т - bilét

màn chiếu

M
экран
экра́н - jekrán

âm nhạc

F
музыка
му́зыка - múzyka

sân khấu

F
сцена
сце́на - scéna

khán giả

M
зритель
зри́тель - zritel'

hội họa

F
картина
карти́на - kartína

trò đùa

F
шутка
шу́тка - shútka

bài báo

F
статья
ста́тья - stat'já

báo chí

F
газета
газе́та - gazéta

tạp chí

M
журнал
журна́л - zhurnál

quảng cáo

F

реклама
рекла́ма - rekláma

thiên nhiên

F

природа
приро́да - priróda

tro

M

пепел
пéпел - pépel

lửa

M

огонь
огóнь - ogón'

kim cương

M

алмаз
алма́з - almáz

mặt trăng

F

Луна
Луна́ - Luná

Trái Đất

F

Земля
Земля́ - Zemljá

mặt trời

N

солнце
со́лнце - sólnce

ngôi sao

F

звезда
звездá - zvezdá

hành tinh

F

планета
планéта - planéta

vũ trụ

F

вселенная
вселéнная - vselénnaia

bờ biển
би́е

N

побережье
побе́режье - poberézh'e

hồ

N
озеро
ózero - ózero

rừng

M
лес
lés - lés

sa mạc

F
пустыня
пустыня - pustýnja

đồi núi

M
холм
хólm - hólml

đá
danh từ

M
утес
утѣс - utjós

con sông

F
река
река́ - reká

thung lũng

F
долина
доли́на - dolína

núi

F
гора
гора́ - gorá

đảo

M
остров
о́стров - óstrov

đại dương

M
океан
океа́н - okeán

biển

N
море
мо́ре - móre

thời tiết

F
погода
пого́да - pogóda

băng

M
лед
лёд - l'jód

tuyết

M
снег
снег - snég

bão táp

F
буря
буря - búrja

mưa

M
дождь
дождь - dózhd'

gió

M
ветер
вётер - véter

thực vật

N
растение
растéние - rasténie

cây

N
дерево
дéрево - dérevo

cỏ

F
травá
травá - travá

hoa hồng

F
роза
róза - róza

hoa

M
цветок
цветók - cvetók

chất khí

M
газ
газ - gáz

kim loại

M
металл
метáлл - metáll

vàng

N
золото
зóлото - zóloto

bạc

N
серебро
серебрó - serebró

Bạc rẻ hơn vàng

Серебро дешевле золота
Серебрó дешéвле зóлота - Serebró
deshévle zólota

Vàng đắt hơn bạc

Золото дороже серебра
Зóлото дорóже серебрá - Zóloto
dorózhe serebrá

ngày lễ

M
отпуск
óтпуск - ótputsk

thành viên
người

M
член
члén - chlén

khách sạn

F
гостиница
гостíница - gostínica

bờ biển
cát

M
пляж
плjáж - pljázh

khách

M
гость
гóсть - góst'

sinh nhật

M
день рождения
дéнь рождéния - dén' rozhdénija

Giáng sinh

N
Рождество
Рождествó - Rozhdestvó

Năm Mới

M
Новый год
Нóвый гóд - Nóvyj gód

Lễ Phục sinh

F
Пасха
Пасха - Pásha

chú

M
дядя
дядя - djádja

cô

F
тетя
тетя - tjótja

bà nội

F
бабушка
бабушка - bábushka

ông nội

M
дедушка
дедушка - dédushka

bà ngoại

F
бабушка
бабушка - bábushka

ông ngoại

M
дедушка
дедушка - dédushka

tử vong

F
смерть
смёрть - smért'

phần mộ

F
могила
моги́ла - mogíla

ly hôn

M
развод
разво́д - razvód

cô dâu

F
невеста
неве́ста - nevésta

chú rể

M
жених
жени́х - zheníh

101

СТО ОДИН
сто́ оди́н - stó odín

105

СТО ПЯТЬ
сто́ пя́ть - stó pját'

110

СТО ДЕСЯТЬ
сто́ де́сять - stó désjat'

151

СТО ПЯТЬДЕСЯТ ОДИН
сто́ пя́тьде́сят оди́н - stó pjat'desját odín

200

ДВЕСТИ
двэ́сти - dvésti

202

ДВЕСТИ ДВА
двэ́сти двá - dvésti dvá

206

ДВЕСТИ ШЕСТЬ
двэ́сти шéсть - dvésti shést'

220

ДВЕСТИ ДВАДЦАТЬ
двэ́сти двáдцáть - dvésti dvádcát'

262

ДВЕСТИ ШЕСТЬДЕСЯТ ДВА
двэ́сти шéстьде́сят двá - dvésti shest'desját dvá

300

ТРИСТА
три́ста - trístá

303

ТРИСТА ТРИ
три́ста три́ - trístá trí

307

ТРИСТА СЕМЬ
три́ста се́мь - trístá sém'

330

триста тридцать
три́ста три́дцать - trístá trídcat'

373

триста семьдесят три
три́ста се́мьдесят три́ - trístá
sém'desjat trí

400

четыре́ста
четы́ре́ста - chetýresta

404

четыре́ста четы́ре
четы́ре́ста четы́ре - chetýresta
chetýre

408

четыре́ста во́семь
четы́ре́ста во́семь - chetýresta
vósem'

440

четыре́ста со́рок
четы́ре́ста со́рок - chetýresta sórok

484

**четыре́ста во́семьдесят
четы́ре**
четы́ре́ста во́семьдесят четы́ре -
chetýresta vósem'desjat chetýre

500

пятьсо́т
пятьсо́т - pjat'sót

505

пятьсо́т пять
пятьсо́т пять - pjat'sót pját'

509

пятьсо́т де́вять
пятьсо́т де́вять - pjat'sót dévjat'

550

пятьсо́т пятьдеся́т
пятьсо́т пятьдеся́т - pjat'sót
pjat'desját

595

пятьсо́т де́вяно́сто пять
пятьсо́т де́вяно́сто пять - pjat'sót
devjanósto pját'

600

ШЕШЬСОТ
шешьсѳт - shest'sѳt

601

ШЕШЬСОТ ОДИН
шешьсѳт одѳн - shest'sѳt odѳn

606

ШЕШЬСОТ ШЕШЬ
шешьсѳт шешь - shest'sѳt shesh'

616

ШЕШЬСОТ ШЕШНАДЦАТЬ
шешьсѳт шешнѳдцѳть - shest'sѳt
sheshnѳdcat'

660

ШЕШЬСОТ ШЕШЬДЕСѳТ
шешьсѳт шешьдешьт - shest'sѳt
shesh'deshѳt

700

СЕМЬСОТ
семьсѳт - sem'sѳt

702

СЕМЬСОТ ДВА
семьсѳт двѳ - sem'sѳt dvѳ

707

СЕМЬСОТ СЕМЬ
семьсѳт сешь - sem'sѳt sesh'

727

СЕМЬСОТ ДВАДЦАТЬ СЕМЬ
семьсѳт двѳдцѳть сешь - sem'sѳt
dvѳdcat' sesh'

770

СЕМЬСОТ СЕМЬДЕСѳТ
семьсѳт сешьдешьт - sem'sѳt
sesh'deshѳt

800

ВОСЕМЬСОТ
восемьсѳт - vosem'sѳt

803

ВОСЕМЬСОТ ТРИ
восемьсѳт трѳ - vosem'sѳt trѳ

808

ВОСЕМЬСОТ ВОСЕМЬ
восемьсо́т во́семь - vosem'sót
vósem'

838

**ВОСЕМЬСОТ ТРИДЦАТЬ
ВОСЕМЬ**
восемьсо́т три́дцать во́семь -
vosem'sót trídcat' vósem'

880

ВОСЕМЬСОТ ВОСЕМЬДЕСЯТ
восемьсо́т во́семьдесят - vosem'sót
vósem'desjat

900

ДЕВЯТЬСОТ
девя́тьсо́т - devjat'sót

904

ДЕВЯТЬСОТ ЧЕТЫРЕ
девя́тьсо́т чети́ре - devjat'sót
chetýre

909

ДЕВЯТЬСОТ ДЕВЯТЬ
девя́тьсо́т де́вять - devjat'sót
dévjat'

949

ДЕВЯТЬСОТ Сорок девять
девя́тьсо́т со́рок де́вять - devjat'sót
sórok dévjat'

990

ДЕВЯТЬСОТ девяносто
девя́тьсо́т де́вяно́сто - devjat'sót
devjanósto

con hổ

**М
тигр**
ти́гр - tígr

con chuột

**Ф
мышь**
мы́шь - músh'

con chuột cống

**Ф
крыса**
кры́са - krýsa

con thỏ

**М
кролик**
кро́лик - królik

con sư tử

М
лев
лѐв - lév

con lừa

М
осел
осѐл - osjól

con voi

М
слон
слóн - slón

con chim

Ғ
птица
птіца - ptíca

con gà trống choai

М
петух
петýх - petúh

con chim bồ câu

М
голубь
гóлубь - gólub'

con ngỗng

М
гусь
гýсь - gús'

côn trùng

Н
насекомое
насекóмое - nasekómoe

con bọ

М
жук
жýк - zhúk

con muỗi

М
комар
комáр - komár

con ruồi

Ғ
муха
мýха - múha

con kiến

М
муравей
муравѐй - muravéj

con cá voi

M
КИТ
кит - kít

con cá mập

F
акула
акúла - akúla

con cá heo

M
дельфин
дельфин - del'fín

con ốc sên

F
улитка
улитка - ulítka

con ếch

F
лягушка
лягúшка - l'jagúshka

thường xuyên

часто
ча́сто - chásto

ngay lập tức

немедленно
немéдленно - nemédlenno

đột ngột

вдруг
вдрúг - vdrúg

mặc dù

ХОТЯ
хотя́ - hotjá

thể dục dụng cụ

F
гимнастика
гимна́стика - gimnástika

quần vợt

M
теннис
тénнис - ténnis

chạy
đanh từ

M
бег
бе́г - bég

đạp xe

F

езда на велосипеде
ездá на велосипéде - ezdá na
velosipéde

đánh golf

M

гольф
гóльф - gól'f

trượt băng

N

катание на коньках
катáние на конькáх - katánie na
kon'káh

bóng đá

M

футбол
футбóл - futból

bóng rổ

M

баскетбол
баскетбóл - basketból

bơi lội

N

плавание
плáвание - plávanie

lặn

M

дайвинг
дáйвинг - dájving

đi bộ đường dài

M

пеший туризм
пéший туризм - péshij turízm

Vương quốc Anh

F

Великобритания
Великобритáния - Velikobritánija

Tây Ban Nha

F

Испания
Испáния - Ispánija

Thụy sĩ

F

Швейцария
Швейцáрия - Shvej cáríja

Ý

F

Италия
Итáлия - Itálíja

Pháp

F

Франция
Фрэнция - Fráncija

Đức

F

Германия
Германия - Germánija

Thái Lan

M

Таиланд
Таиланд - Tailánd

Singapore

M

Сингапур
Сингапур - Singapúr

Nga

F

Россия
Россія - Rossíja

Nhật Bản

F

Япония
Япóния - Jarónija

Israel

M

Израиль
Израи́ль - Izráil'

Ấn Độ

F

Индия
И́ндия - Índija

Trung Quốc

M

Китай
Кита́й - Kitáj

Hoa Kỳ

PL

**Соединенные Штаты
Америки**
Соединённые Штáты Аме́рики -
Soedinjónnye Shtáty Amériki

Mexico

F

Мексика
Мéксика - Méksika

Canada

F

Канада
Кана́да - Kanáda

Chile

N
Чили
Чілі - Chíli

Brazil

F
Бразилия
Бразілія - Brazilija

Argentina

F
Аргентина
Аргентіна - Argentína

Nam Phi

F
Южная Африка
Южная А́фрика - Júzhnaja Áfrika

Nigeria

F
Нигерия
Ниге́рия - Nigérija

Ma Rốc

N
Марокко
Маро́кко - Marókkó

Libya

F
Ливия
Лі́вия - Lívija

Kenya

F
Кения
Ке́ния - Kénija

Algeria

M
Алжир
Алжі́р - Alzhír

Ai Cậ

M
Египет
Егі́пет - Egípet

New Zealand

F
Новая Зеландия
Но́вая Зелáндия - Nóvaja Zelándija

Úc

F
Австралия
Австра́лия - Avstrálija

Châu Phi

F
Африка
Áfrika - Áfrika

Châu Âu

F
Европа
Европа - Evrópa

Châu Á

F
Азия
Áзия - Ázija

Châu Mỹ

F
Америка
Амэрика - Amérika

mười lăm phút

четверть часа
чэтверть чása - chétvert' chása

nửa tiếng

полчаса
полчасá - polchasá

bốn mươi lăm phút

три четверти часа
три чэтверти чása - trí chétverti chása

1:00

один час
один чás - odín chás

2:05

два часа пять минут
два часá пять минут - dvá chasá pját' minút

3:10

три часа десять минут
три часá дэсять минут - trí chasá dэsjat' minút

4:15

четыре часа пятнадцать минут
чэтыре часá пятна́дцать минут - chetýre chasá pjatnádcát' minút

5:20

пять часов двадцать минут
пять часóв двáдцать минут - pját' chasóv dvádcát' minút

6:25

шесть часов двадцать пять минут

шэсть часóв двáдцáть пýть минýт
- shést' chasóv dvádcat' pját' minút

7:30

Полвосьмого
полвосьмóго - polvos'mógo

8:35

восемь тридцать пять
вóсемь трéдцáть пýть - vósem'
trédcat' pját'

9:40

без двадцати десять
без двáдцáтí дéсýть - bez dvadcatí
desjat'

10:45

без пятнадцати одиннадцать
без пýтнáдцáтí одéннáдцáть - bez
pjatnádcatí odínnadcat'

11:50

без десяти двенадцать
без дéсýтí двенáдцáть - bez
desjatí dvenádcat'

12:55

без пяти час
без пýтí чás - bez pjatí chás

một giờ sáng

час ночи
чás нóчи - chás nóchi

hai giờ chiều

два часа дня
двá чásá днý - dvá chasá dnjá

tuần trước

на прошлой неделе
на прóшлóй недéле - na próshloj
nedéle

tuần này

на этой неделе
на éтóй недéле - na jétoj nedéle

tuần sau

на следующей неделе
на слéдýющéй недéле - na
slédujushhej nedéle

năm ngoái

в прошлом году

в прошлом году - v prošlom godú

năm nay

в этом году

в этом году - v jétom godú

năm sau

в следующем году

в следующем году - v slédujushhem godú

tháng trước

в прошлом месяце

в прошлом месяце - v prošlom měsjače

tháng này

в этом месяце

в этом месяце - v jétom měsjače

tháng sau

в следующем месяце

в следующем месяце - v slédujushhem měsjače

2014-01-01

**первое января две тысячи
четырнадцатого года**

пёрвое январjá двé ты́сячи
четы́рнадцатого го́да - pérvoe janvarjá dvé
týsjachi chetýrnadcatogo góda

2003-02-25

**двадцать пятое февраля две
тысячи третьего года**

два́дцать пя́тое февралjá двé ты́сячи
тре́тьего го́да - dvádcát' pjátøe fevraljá dvé
týsjachi tret'ego góda

1988-04-12

**двенадцатое апреля тысяча
девяносто восемьдесят восьмого
года**

двенáдцатøе апрéля ты́сяча девятьсòт
вòсемьдесят вòсьмого́ го́да - dvenádcatoe
aprélja týsjacha devjat'sót vòsem'desjat
vos'mógo góda

1899-10-13

**тринадцатое октября тысяча
восемьсот девяносто девятого
года**

трина́дцатøе октяб́ря ты́сяча вòсемьсòт
девяно́сто девя́того го́да - trinádcatoe
oktjabrjá týsjacha vosem'sót devjanósto
devjátogo góda

1907-09-30

**тридцатое сентября тысяча
девяносто седьмого года**

тридцáтøе сентяб́ря ты́сяча девятьсòт
седьмо́го го́да - tridcátoe sentjabrjá
týsjacha devjat'sót sed'mógo góda

2000-12-12

**двенадцатое декабря двух
тысячного года**

двенáдцатøе декаб́ря двúх
ты́сячного го́да - dvenádcatoe
dekabrjá dvúh týsjachnogo góda

trán

M
лоб
лób - lób

nếp nhăn

F
морщина
морщíна - morshhína

cằm

M
подбородок
подборóдок - podboródok

má
cơ thể

F
щека
щeká - shheká

râu

F
борода
бородá - borodá

lông mi

PL
ресницы
ресніцы - resnícy

lông mày

F
бровь
брóвь - brón'

eo

F
талия
тáлия - tálija

gáy

M
затылок
затýлок - zatýlok

lồng ngực

F
грудная клетка
груднáя клétка - grudnája klétka

ngón cái

M
большой палец
большóй пáлец - bol'shój pálec

ngón tay út

M
мизинец
мизíнец - mizínec

ngón tay đeo nhẫn

M

безымянный палец

безымянный палец - bezymjánnuj
pálec

ngón tay giữa

M

средний палец

средний палец - srédnij pálec

ngón tay trỏ

M

указательный палец

указательный палец - ukazátel'nyj
pálec

cổ tay

N

запястье

запястье - zapjást'e

móng tay

M

ноготь

ноготь - nógot'

gót chân

F

пятка

пятка - pjátka

xương sống

M

ПОЗВОНОЧНИК

позвонóчник - pozvonóchnik

cơ bắp

F

мышца

мышца - mýshca

xương

cơ thể

F

КОСТЬ

кóсть - kóst'

bộ xương

M

скелет

скелét - skelét

xương sườn

N

ребро

ребро́ - rebró

đốt sống

M

ПОЗВОНОК

позвонóк - pozvonók

bàng quang

M

мочевой пузырь

мочевой пузырь - mochevoj puzýr'

tĩnh mạch

F

вена

véna - véna

động mạch

F

артерия

артэрия - artérija

âm đạo

N

влагалище

влагáлище - vlagálishhe

tinh trùng

F

сперма

спёрма - spérma

dương vật

M

пенис

пéнис - pénis

tinh hoàn

N

яичко

яйчко - jaíchko

mọng nước

сочный

сочный - sóchnyj

cay

острый

острый - óstryj

mặn

солёный

солёный - soljónyj

sống

tính từ

сырой

сыро́й - syrój

lụa

варёный

варёный - varjónyj

nhút nhát

застенчивый
застѣнчивый - zasténchivyj

tham lam

жадный
жа́дный - zhádnyj

ng nghiêm khắc

строгий
стрóгий - strógij

điếc

глухой
глухóй - gluhój